

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SBAYGROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SBAYGROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SBAYGROUP INVESTMENT CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SBAYGROUP JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109200423

**3. Ngày thành lập:** 28/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 41, Ngõ 37, Đường Trần Quốc Hoàn, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02438399191

Fax:

Email: [sbaygroup@gmail.com](mailto:sbaygroup@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác | 4932     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                       | 4933     |
| 3.  | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                 | 5011     |
| 4.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                   | 5012     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                     | 5021     |
| 6.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                       | 5022     |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>( Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                   | 5210     |
| 8.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                     | 6201     |
| 9.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                       | 6202     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                           | 6209     |
| 11. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                        | 6311     |
| 12. | Cổng thông tin<br>( Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                           | 6312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                            | 6619        |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                      | 6810(Chính) |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản.                                                                                                                                   | 6820        |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                                                                                               | 7020        |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                    | 7211        |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                       | 7212        |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                     | 7213        |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                 | 7214        |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                      | 7221        |
| 22. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                    | 7222        |
| 23. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 24. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán; )                                      | 7490        |
| 26. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Loại trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm)                                                                                                 | 7810        |
| 27. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                      | 7820        |
| 28. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                              | 7830        |
| 29. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức các sự kiện hội nghị, hội thảo; Hoạt động thương mại điện tử; Cung cấp thông tin trên website thương mại điện tử bán hàng; Thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 31. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8521 |
| 32. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8522 |
| 33. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8523 |
| 34. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8531 |
| 35. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8532 |
| 36. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8533 |
| 37. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8551 |
| 38. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8552 |
| 39. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>( Không bao gồm: - Dạy về tôn giáo;- Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể.)                                                                                                                                                                                                          | 8559 |
| 40. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560 |
| 41. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: Hoạt động của phòng khám chuyên khoa                                                                                                                                                                                                                   | 8620 |
| 42. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                     | 9610 |
| 43. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm<br>- Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                         | 2023 |
| 44. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                                                                                                            | 2660 |
| 45. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                     | 4649 |
| 46. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 47. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 50. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4783 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                          | 4931 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 20.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG HÀ THANH | Thôn 5, Xã Vân Sơn, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông         | 1.600      | 1.600.000.000         | 8,000     | 172926712                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 1.600      | 1.600.000.000         | 8,000     |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                        |                                    |        |                |        |                  |  |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|----------------|--------|------------------|--|
| 2 | ĐẶNG DUY<br>ÂN   | Thôn 5, Xã Vân<br>Sơn, Huyện Triệu<br>Sơn, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.200  | 2.200.000.000  | 11,000 | 170812099        |  |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                        | Tổng số                            | 2.200  | 2.200.000.000  | 11,000 |                  |  |
| 3 | ĐẶNG DUY<br>LINH | Thôn 5, Xã Vân<br>Sơn, Huyện Triệu<br>Sơn, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 16.200 | 16.200.000.000 | 81,000 | 0380870004<br>38 |  |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0              | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                        | Tổng số                            | 16.200 | 16.200.000.000 | 81,000 |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG DUY LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 07/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 038087000438

Ngày cấp: 21/03/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 5, Xã Vân Sơn, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 704, Tòa A7, Chung cư An Bình City, Thành Phố Giao Lưu, 234 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội